

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN MẮT THÁI NGUYÊN
(Ban hành tại Nghị quyết số 106NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá	Ghi chú
1	14.1898	Khám Mắt	Khám mắt		39,800	
2	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		211,000	
3	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		272,200	
4	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		241,300	
5	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		202,300	
6	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
7	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222,300	
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

11	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
15	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,500	
16	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,500	
17	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,900	
18	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200	
19	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1,344,100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
20	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	P1	1,344,100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
21	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
22	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,200	
23	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1	1,322,100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

24	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
25	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342,400	
26	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	TDB	342,400	
27	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342,400	
28	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	
29	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85,500	
30	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	
31	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,500	
32	14.0098.0739	Trích mỡ mắt	Trích mỡ mắt	P3	510,700	
33	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1,244,100	
34	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,100	
35	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322,000	Chưa bao gồm thuốc
36	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322,000	Chưa bao gồm thuốc
37	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,500	
38	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,100	
39	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43,600	
40	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600	

41	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	TDB	438,500	
42	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,500	
43	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000	
44	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
45	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000	
46	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000	
47	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000	
48	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,900	
49	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700	
50	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600	
51	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,100	
52	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31,100	
53	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,400	
54	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53,600	
55	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1,430,500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
56	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1,130,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
57	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,200	
58	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,400	
59	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [đơn thuần]	P1	849,600	
60	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [phức tạp]	P1	1,244,100	
61	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,100	
62	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,200	
63	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,100	
64	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	897,100	

65	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,600	
66	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799,600	
67	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,100	
68	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,600	
69	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500	
70	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,200	
71	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,200	
72	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,200	
73	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
74	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400	
75	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,400	
76	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99,400	
77	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,500	
78	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,600	
79	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,600	
80	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500	
81	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,100	
82	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
83	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,900	
84	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,500	
85	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400	
86	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,800	
87	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,800	
88	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698,800	

89	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,200	
90	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,600	
91	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
92	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,200	
93	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,200	
94	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,200	
95	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599,800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
96	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900	
97	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2,925,900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
98	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	P1	2,925,900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
99	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,900	
100	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900	
101	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,130,200	Chưa bao gồm ống Silicon.
102	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1,130,200	Chưa bao gồm ống Silicon.
103	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
104	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1,202,600	
105	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1,202,600	
106	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,600	

107	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	P1	3,206,300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
108	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,600	Chưa bao gồm đầu cắt.
109	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1,032,600	Chưa bao gồm đầu cắt.
110	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1,632,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
111	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1,083,600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
112	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	P2	570,300	
113	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
114	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
115	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
116	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.

117	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.
118	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2,752,600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
119	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
120	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,200	
121	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,600	
122	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	763,600	
123	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,600	
124	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	P2	830,200	
125	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830,200	
126	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	P2	1,220,300	
127	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1,220,300	
128	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913,600	
129	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	P1	913,600	

130	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	P1	1,944,100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
131	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,200	
132	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930200	
133	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1,402,600	
134	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1,402,600	
135	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1	1,402,600	
136	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600	
137	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600	
138	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	P1	1,402,600	
139	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ $\pm$ điểm lệ	Tạo hình đường lệ $\pm$ điểm lệ	P2	1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.
140	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.
141	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,100	
142	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,100	
143	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1,244,100	

144	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	P2	930,200	
145	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930,200	
146	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
147	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1,322,100	
148	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1,322,100	
149	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,600	
150	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,100	
151	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,100	
152	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,100	
153	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,100	
154	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	P1	1,194,100	
155	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1,194,100	
156	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,800	
157	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
158	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,600	
159	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,700	
160	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000	
161	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000	
162	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000	
163	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	

164	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000	
165	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
166	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
167	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2,561,900	Chưa bao gồm chi phí màng.
168	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,100	Chưa bao gồm thuốc tiêm
169	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400	
170	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400	
171	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,600	
172	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105,800	
173	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65,100	
174	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
175	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
176	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
177	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,100	
178	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1,260,100	
179	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1	1,260,100	
180	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,500	
181	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891,500	
182	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344,200	

183	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,200	
184	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197,200	
185	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,200	
186	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600	
187	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700	
188	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	Mỗi chất
189	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	Mỗi chất
190	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,600	
191	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	
192	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	
193	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45,500	

